

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý

Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc quản lý Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) được phê duyệt tại Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện và quản lý Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Dự án KH&CN) là một loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) bao gồm một số đề tài nghiên cứu KH&CN, dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây viết tắt là dự án SXTN) có sự gắn kết hữu cơ, đồng bộ, được tiến hành trong một thời gian nhất định, nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN chủ yếu, phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trong danh mục sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là SPQG).

2. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Dự án đầu tư) là nhiệm vụ đầu tư sản xuất SPQG trên cơ sở ứng dụng các kết quả của Dự án KH&CN hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến từ các nguồn khác.

3. Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Đề án khung) là bản thuyết minh tổng thể về các nhiệm vụ chủ yếu để thực hiện phát triển SPQG.

4. Cơ quan chủ quản SPQG là Bộ, ngành được giao trách nhiệm quản lý, phát triển SPQG.

5. Ban chủ nhiệm chương trình phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Ban chủ nhiệm chương trình) là bộ máy giúp việc cho Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ trong tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của Chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập.

6. Đơn vị quản lý SPQG là đơn vị được Cơ quan chủ quản SPQG giao trách nhiệm quản lý các dự án phát triển SPQG.

7. Đơn vị quản lý kinh phí SPQG là đơn vị dự toán cấp 3 có trách nhiệm trực tiếp quản lý và sử dụng dự toán ngân sách nhà nước để phát triển SPQG.

8. Tổ chức chủ trì Dự án khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN) là doanh nghiệp, tổ chức KH&CN được giao chủ trì thực hiện Dự án KH&CN.

9. Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư) là doanh nghiệp, tổ chức KH&CN được giao chủ trì thực hiện Dự án đầu tư.

10. Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư là cá nhân được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức, phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (sau đây gọi chung là Dự án).

11. Giai đoạn sản xuất lô số không là hoạt động sản xuất thử trên hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ nhằm hoàn thiện, ổn định công nghệ, sản phẩm trước khi đưa vào sản xuất hàng loạt.

Điều 3. Tiêu chí xác định sản phẩm quốc gia

Sản phẩm quốc gia đáp ứng các tiêu chí chung nêu tại điểm 2 khoản III Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và phải đảm bảo các tiêu chí cụ thể sau đây:

1. Tiêu chí về công nghệ

a) Công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến so với khu vực ASEAN và thế giới, có xuất xứ từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước hoặc chuyển giao từ nước ngoài;

b) Công nghệ, bí quyết công nghệ, giải pháp hữu ích, quyền đối với giống cây trồng, vật nuôi tạo ra SPQG phải đủ điều kiện để được công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Tạo ra sự đột phá về năng lực nghiên cứu KH&CN và động lực phát triển của ngành, lĩnh vực.

2. Tiêu chí về quy mô, giá trị

a) Sản phẩm có tiềm năng tiêu thụ lớn ở thị trường trong nước và ngoài nước, có khả năng thay thế hàng nhập khẩu. Tổng doanh thu của sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm thuộc SPQG sau khi kết thúc thời gian thực hiện Đề án khung đạt tối thiểu 2.000 tỷ đồng/năm;

b) Đảm bảo thời gian thu hồi vốn đầu tư không quá 5 năm;

c) Hình thành được các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh SPQG, tạo ra vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến và phát huy được tối đa lợi thế tài nguyên của đất nước (nhân lực, đất đai, khoáng sản, nguyên vật liệu, nguồn gen, điều kiện tự nhiên...).

Điều 4. Tiêu chí xác định Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN; Tổ chức chủ trì và Giám đốc Dự án đầu tư

1. Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư là doanh nghiệp hoặc tổ chức KH&CN có đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Lĩnh vực hoạt động đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước phù hợp với nội dung nghiên cứu, sản xuất SPQG;

c) Có tiềm lực và khả năng huy động các nguồn lực về cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, nhân lực, khả năng tổ chức đề nghiên cứu, ứng dụng phát triển sản xuất SPQG.

2. Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư là lãnh đạo của Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư; có đủ thời gian và khả năng tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

Điều 5. Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình SPQG

Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình SPQG được ghi như sau:

SPQG.XX.AA.ĐT(hoặc DA hoặc DĐ).BB/YY

Trong đó: SPQG là ký hiệu chung của Chương trình; nhóm XX gồm 2 chữ số ghi số thứ tự chung của SPQG được ghi trong Quyết định phê duyệt Danh mục SPQG của Thủ tướng Chính phủ; nhóm AA gồm 2 chữ số ghi số thứ tự chung của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; ĐT là đề tài nghiên cứu KH&CN, DA là dự án SXTN; DĐ là nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư; nhóm BB gồm 2 chữ số ghi số thứ tự của đề tài nghiên cứu KH&CN, dự án SXTN, nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư theo từng SPQG; nhóm YY gồm 2 chữ số biểu thị năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ.

Chương II

XÂY DỰNG NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 6. Xây dựng Danh mục sản phẩm quốc gia

1. Tổ chức KH&CN, doanh nghiệp đề xuất SPQG theo mẫu B1-PĐX-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, tổng hợp đề xuất SPQG của các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp theo mẫu B2-TĐX-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ vào các tiêu chí được quy định tại Điều 3 của Thông tư này, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện xử lý, phân loại và lập Danh mục sơ bộ SPQG theo mẫu B3-DMSB-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

4. Danh mục sơ bộ SPQG được Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến các thành viên Ban chỉ đạo, Trưởng ban chỉ đạo chương trình trước khi xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Căn cứ vào Danh mục SPQG đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định Cơ quan chủ quản SPQG.

Điều 7. Xây dựng, xét duyệt Đề án khung, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư, các nhiệm vụ thuộc Dự án

1. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục SPQG, Cơ quan chủ quản SPQG chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành liên quan xây dựng Đề án khung theo mẫu B4-ĐAK-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

a) Bộ ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ ngành khác có liên quan tổ chức xét duyệt Đề án khung đối với SPQG do Bộ ngành quản lý; thực hiện việc phê duyệt Đề án khung trên cơ sở ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành có liên quan tổ chức xét duyệt và phê duyệt Đề án khung đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

2. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 của Thông tư này thực hiện đăng ký và xây dựng thuyết minh Dự án KH&CN theo mẫu B5-ĐAKHCN-SPQG và Dự án đầu tư theo mẫu B6-ĐADT-SPQG quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này gửi về Ban chủ nhiệm chương trình đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoặc Đơn vị quản lý SPQG của Bộ ngành đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

3. Ban chủ nhiệm chương trình hoặc Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành căn cứ đề xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nêu tại khoản 2 Điều này và các nhiệm vụ thuộc Đề án khung đã được phê duyệt, đề xuất danh mục Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và tổ chức, cá nhân chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư trình Cơ quan chủ quản SPQG xem xét phê duyệt theo các quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức xét duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Bộ ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức xét duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

5. Việc xây dựng, xét duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Thẩm định và phê duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư, các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan thẩm định kinh phí các nhiệm vụ của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở kết quả làm việc của Hội đồng KH&CN và ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có).

2. Việc xét duyệt, thẩm định và phê duyệt kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ vào kết quả thẩm định, Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở ý kiến thống nhất bằng văn bản với Cơ quan chủ quản SPQG.

4. Đối với kinh phí hỗ trợ từ các nguồn ngân sách nhà nước khác, việc thẩm định, phê duyệt nội dung và kinh phí được thực hiện theo quy định nêu tại Điều 9 của Thông tư này.

5. Đối với Dự án KH&CN, Dự án đầu tư lĩnh vực quốc phòng, an ninh thuộc danh mục bí mật nhà nước việc xét duyệt, thẩm định và phê duyệt được thực hiện theo quy chế bảo mật.

6. Đối với các dự án lớn, phức tạp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, việc thẩm định, phê duyệt được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 9. Thực hiện chính sách ưu đãi phát triển sản phẩm quốc gia

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt Danh mục SPQG của Thủ tướng Chính phủ, Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư đề xuất nhu cầu các ưu đãi về tín dụng, thuế, sử dụng đất, đào tạo nguồn nhân lực, hoạt động tìm kiếm thông tin và các ưu đãi khác phục vụ phát triển SPQG quy định tại khoản V Điều 1 của Quyết định 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc phê duyệt Chương trình phát triển SPQG đến năm 2020, gửi về các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xem xét giải quyết.

2. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định các hình thức hỗ trợ áp dụng đối với các SPQG báo cáo Ban chỉ đạo chương trình trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Quy trình, thủ tục thẩm định, phê duyệt việc hỗ trợ với các SPQG do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành và hướng dẫn cụ thể.

Chương III TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 10. Tổ chức quản lý Chương trình

1. Tổ chức quản lý Chương trình được thực hiện theo khoản VII Điều 1 Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển SPQG đến năm 2020.

2. Ban chỉ đạo chương trình hoạt động theo Quyết định số 97/QĐ-BCĐSPQG ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Trưởng ban chỉ đạo chương trình về Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo chương trình.

3. Ban chủ nhiệm chương trình và bộ máy giúp việc Ban chủ nhiệm (Văn phòng các Chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ) do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động.

4. Cơ quan chủ quản SPQG quyết định bộ máy tổ chức để quản lý các SPQG được giao.

Điều 11. Trách nhiệm của Ban chủ nhiệm chương trình

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 7, khoản 1 Điều 8, từ khoản 2 đến khoản 13 Điều 12 và khoản 3 Điều 21 của Thông tư này.

2. Hướng dẫn hoàn thiện thuyết minh, ký hợp đồng thực hiện với Tổ chức chủ trì Dự án và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này đối với các SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

3. Xem xét, quyết định điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Điều 20 của Thông tư này.

4. Phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 của Thông tư này.

5. Tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình, kết quả thực hiện các SPQG của Chương trình.

6. Quản lý các hồ sơ tài liệu liên quan đến tổ chức và quản lý Chương trình theo quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành là Cơ quan chủ quản SPQG giám sát việc sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hỗ trợ đối với các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG xem xét, quyết định việc điều chỉnh kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

4. Phê duyệt hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu mua sắm máy móc, trang thiết bị cho Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với phần kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN) theo quy định của pháp luật đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất, xác nhận nội dung, kinh phí; đánh giá, nghiệm thu kết quả các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, các nhiệm vụ KH&CN thuộc Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá, nghiệm thu kết quả các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, các nhiệm vụ KH&CN thuộc Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

6. Chủ trì, phối hợp các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định một số cơ chế chính sách ưu đãi đặc thù đối với SPQG.

7. Phối hợp với các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn các Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư về các thủ tục để được hỗ trợ theo quy định tại các điểm 2, 3, 4 khoản V Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8. Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm trên cơ sở Danh mục SPQG đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổng hợp kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình để bố trí vào kế hoạch và dự toán ngân sách chung về KH&CN;

9. Chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng các Dự án theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng các Dự án theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan kiểm tra tình hình thực hiện của Dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG kiểm tra tình hình thực hiện của Dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

Trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức kiểm tra về tình hình thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư thuộc SPQG do Bộ ngành quản lý.

11. Tổng hợp, báo cáo tình hình huy động, sử dụng kinh phí từ các nguồn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện các Dự án; xây dựng các báo cáo định kỳ, đột xuất, sơ kết giữa kỳ, tổng kết về kết quả thực hiện hàng năm; tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình.

12. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện của Chương trình; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về các vấn đề có liên quan đến tổ chức và quản lý Chương trình.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ ngành

1. Thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển SPQG theo quy định tại điểm 2 khoản VII Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 7, khoản 1, 3, 5 Điều 8 của Thông tư này.

3. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định kinh phí Dự án KH&CN, Dự án đầu tư, các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; có ý kiến thống nhất bằng văn bản về nội dung và kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH đối với SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

4. Hướng dẫn hoàn thiện thuyết minh, ký hợp đồng thực hiện với Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

5. Chủ trì việc kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá, nghiệm thu kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; giám sát và đôn đốc các Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư thực hiện theo đúng cam kết trong hợp đồng.

6. Tổng hợp kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm của các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để bố trí vào kế hoạch và dự toán ngân sách chung về KH&CN.

7. Hướng dẫn các Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư về các thủ tục để được hỗ trợ theo quy định tại các điểm 2, 3, 4 khoản V Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8. Phê duyệt hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu mua sắm máy móc, trang thiết bị cho Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với phần kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN) theo quy định của pháp luật đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

9. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc xác nhận tài chính, cấp và thanh toán kinh phí cho Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo tiến độ ghi trong hợp đồng.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Điều 20 của Thông tư này.

11. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc điều chỉnh nội dung, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

12. Xây dựng các báo cáo định kỳ hàng năm, đột xuất, sơ kết giữa kỳ, tổng kết về kết quả thực hiện SPQG được giao quản lý, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và xử lý.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển SPQG theo quy định tại điểm 2 khoản VII Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

3. Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG trong việc quản lý các nhiệm vụ phát triển SPQG có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm, quyền hạn của Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN và dự án đầu tư

1. Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả của Dự án KH&CN và các nội dung khác được giao chủ trì thực hiện.

b) Cùng với Chủ nhiệm Dự án KH&CN là bên nhận (bên B), ký hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí SPQG; là bên giao (bên A) ký hợp đồng thực hiện đề tài, dự án SXTN với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN.

c) Chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện Dự án KH&CN theo hợp đồng đã ký. Có quyền kiến nghị việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của đề tài, dự án SXTN thuộc Dự án KH&CN.

d) Quản lý kinh phí được cấp, huy động đủ và cấp đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng; tổ chức đấu thầu, mua sắm và quản lý máy móc, trang thiết bị của Dự án KH&CN theo quy định hiện hành.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất (theo yêu cầu của cơ quan quản lý) về tình hình thực hiện với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí, Ban chủ nhiệm chương trình. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án KH&CN.

e) Chịu trách nhiệm đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở đối với các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN.

g) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án KH&CN theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả của Dự án đầu tư và các nội dung khác được giao chủ trì thực hiện.

b) Cùng với Giám đốc Dự án đầu tư là bên nhận, ký hợp đồng thực hiện Dự án đầu tư với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí SPQG. Là bên giao ký hợp đồng thực hiện với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

c) Chịu trách nhiệm việc quản lý, tổ chức thực hiện Dự án đầu tư theo hợp đồng đã ký. Có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

d) Quản lý kinh phí được cấp, huy động đủ và cấp đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng; tổ chức đấu thầu, mua sắm và quản lý máy móc, trang thiết bị của Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất (theo yêu cầu của cơ quan quản lý) về tình hình thực hiện với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí SPQG, Ban chủ nhiệm chương trình. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án đầu tư.

e) Thực hiện đánh giá cấp cơ sở đối với các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư theo quy định.

g) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư

1. Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư ký hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư này.

2. Thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; chịu trách nhiệm về giá trị khoa học, trình độ công nghệ và hiệu quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; có phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hoá sản phẩm từ kết quả của Dự án KH&CN.

3. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện quản lý kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

4. Được bảo đảm các điều kiện để thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng; đề xuất, kiến nghị các điều chỉnh khi cần thiết.

5. Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp trong việc thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng; báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và báo cáo đột xuất về tình hình triển khai nhiệm vụ, sử dụng kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

Chủ nhiệm Dự án KH&CN có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của đề tài, dự án SXTN đã được phê duyệt.

Giám đốc Dự án đầu tư có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của nhiệm vụ đã được phê duyệt.

6. Thực hiện việc công bố, giao nộp, chuyển giao kết quả, sản phẩm của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN KH&CN VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 17. Ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện Dự án KH&CN và Dự án đầu tư

1. Ban chủ nhiệm chương trình cùng với Văn phòng các chương trình quốc gia về KH&CN ký hợp đồng tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN) với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư đối với các sản phẩm do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

2. Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành cùng với Đơn vị quản lý kinh phí SPQG ký hợp đồng tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN) với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

3. Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư ký hợp đồng thực hiện đề tài, dự án SXTN, nhiệm vụ với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN, nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

4. Hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 18. Kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện Dự án

1. Định kỳ 6 tháng, Cơ quan chủ quản SPQG chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, nội dung khoa học và sản phẩm của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng đã ký.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình và kết quả thực hiện các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư của Chương trình.

Điều 19. Điều chỉnh tổ chức, cá nhân chủ trì, nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư

1. Tổ chức chủ trì Dự án, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo yêu cầu của công việc, được chủ động điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chỉ trong phạm vi tổng dự toán kinh phí được giao khoán của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

2. Tổ chức chủ trì Dự án và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư đề xuất bằng văn bản về điều chỉnh tổ chức, cá nhân chủ trì, nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện với Cơ quan chủ quản SPQG.

3. Đối với các SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định điều chỉnh: nội dung, sản phẩm và tiến độ thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; dự toán kinh phí đã được phê duyệt đối với các nội dung chỉ không được giao khoán của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN, các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

4. Đối với các SPQG do Bộ ngành là quản lý, Đơn vị quản lý SPQG chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan thực hiện xem xét, trình Thủ trưởng Cơ quan chủ quản SPQG quyết định điều chỉnh các nội dung đã nêu tại khoản 3 Điều này.

5. Các văn bản liên quan đến việc điều chỉnh tổ chức, cá nhân chủ trì, nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư là bộ phận của hợp đồng.

Điều 20. Chấm dứt hợp đồng

1. Việc quyết định chấm dứt hợp đồng được xem xét, thực hiện đối với các trường hợp sau:

a) Dự án KH&CN, Dự án đầu tư không còn thích hợp với mục tiêu đã được phê duyệt hoặc do gặp những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh;

b) Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư không bảo đảm đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh phí đối ứng và các điều kiện khác để thực hiện như cam kết trong hợp đồng;

c) Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư không đủ năng lực quản lý tổ chức thực hiện nội dung Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng;

d) Kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư bị sử dụng sai mục đích.

2. Đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, căn cứ vào các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định chấm dứt hợp đồng.

Đối với SPQG do Bộ ngành quản lý, căn cứ vào các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, Đơn vị quản lý SPQG trình Thủ trưởng Cơ quan chủ quản SPQG xem xét, quyết định chấm dứt hợp đồng.

3. Căn cứ quyết định chấm dứt hợp đồng, Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư phải ngừng mọi hoạt động có liên quan và báo cáo bằng văn bản về những công việc đã triển khai; kinh phí đã sử dụng; trang bị máy móc đã mua sắm. Trên cơ sở đề nghị của Tổ chức chủ trì Dự án, Ban chủ nhiệm chương trình, Đơn vị quản lý SPQG xử lý, báo cáo Cơ quan chủ quản SPQG xem xét giải quyết.

4. Căn cứ vào kết quả thực hiện các nội dung nêu tại khoản 3 Điều này, Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký giữa các bên và theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

Điều 21. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình

1. Đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở

Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư chủ trì tổ chức đánh giá, nghiệm thu Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN) và hoàn chỉnh hồ sơ về kết quả đánh giá gửi về: Ban chủ nhiệm chương trình, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý; Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành để tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức.

Ban chủ nhiệm chương trình, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Bộ ngành kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

2. Đánh giá, nghiệm thu cấp nhà nước Dự án KH&CN, Dự án đầu tư:

a) Đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý:

Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

b) Đối với SPQG do Bộ ngành quản lý:

Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức đối với các SPQG.

d) Trường hợp cần thiết Bộ Khoa học và Công nghệ, Cơ quan chủ quản áp dụng phương thức tư vấn độc lập.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện giữa kỳ và kết thúc Chương trình.

Trường hợp cần thiết có thể tham khảo tư vấn độc lập đánh giá kết quả thực hiện giữa kỳ và kết thúc Chương trình.

4. Trình tự, thủ tục đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 22. Thanh lý hợp đồng

Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành thanh lý hợp đồng với Tổ chức chủ trì Dự án và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định hiện hành đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành cùng với các đơn vị liên quan tiến hành thanh lý hợp đồng với Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định hiện hành đối với các SPQG thuộc trách nhiệm Bộ ngành quản lý.

Điều 23. Quản lý kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu, quyền tác giả, quyền sử dụng kết quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về KH&CN và sở hữu trí tuệ.

2. Việc đăng ký lưu giữ kết quả Dự án KH&CN được thực hiện theo Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin KH&CN.

Chương V TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 24. Kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình gồm kinh phí thực hiện các nội dung theo Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí quản lý hoạt động chung của Chương trình.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình được cân đối trong dự toán chi ngân sách KH&CN hàng năm và được giao về Cơ quan chủ quản để cấp theo hợp đồng cho các Tổ chức chủ trì và đề chi cho hoạt động chung của Chương trình bao gồm kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm chương trình và Bộ máy giúp việc Ban chủ nhiệm chương trình.

Điều 25. Sử dụng kinh phí

Việc sử dụng kinh phí của Chương trình được thực hiện theo Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển SPQG đến năm 2020 do Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Điều 26. Quyết toán kinh phí

1. Báo cáo quyết toán kinh phí phải được hoàn thành trước khi tổ chức đánh giá, nghiệm thu. Việc phê duyệt quyết toán chỉ được thực hiện sau khi kết quả đánh giá, nghiệm thu được Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Cơ quan chủ quản SPQG công nhận.

2. Đối với Dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán tài chính, trong đó cần chi tiết từng nguồn vốn sử dụng. Báo cáo quyết toán gửi Đơn vị quản lý kinh phí SPQG và các cơ quan cấp phát và quản lý vốn có liên quan.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành quyết định việc kiểm toán hoạt động tài chính của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình.

Điều 27. Xử lý tài sản

Việc xử lý tài sản sau khi kết thúc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Thông tư số 01/2012/TT-BKHCN ngày 18 tháng 01 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Thông tư này hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UB TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HDND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, CNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Chữ Ngọc Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 781/SY-UBND

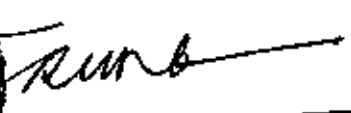
Bình Định, ngày 21 tháng 5 năm 2013

Nơi nhận:

- Các sở : KH&CN, CT, NN&PTNT;
- Liên hiệp Hội KHKT tỉnh ;
- Công ty Dược - Trang thiết bị y tế tỉnh ;
- PVP VX, K16 ;
- Lưu: VT (07b).

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG




Mai Việt Trung



Phụ lục 1

CÁC MẪU XÂY DỰNG DANH MỤC SẢN PHẨM QUỐC GIA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2013/TT-BKHCN
ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Mẫu B1-PĐX-SPQG: Phiếu đề xuất sản phẩm quốc gia
2. Mẫu B2-THĐX-SPQG: Tổng hợp đề xuất sản phẩm quốc gia
3. Mẫu B3-DMSB-SPQG: Danh mục sơ bộ sản phẩm quốc gia
4. Mẫu B4-ĐA-SPQG: Thuyết minh đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia

PHIẾU ĐỀ XUẤT SẢN PHẨM QUỐC GIA*

1. Tên sản phẩm:

2. Tổ chức chủ trì, Tổ chức phối hợp:

- Tổ chức chủ trì:

- Tổ chức phối hợp (ghi rõ tên Tổ chức phối hợp trong và ngoài nước):

3. Thời gian thực hiện: (ghi rõ thời gian bắt đầu – kết thúc)

4. Giải trình về tính cấp thiết:

Cần nêu rõ một số điểm sau:

- Khả năng đáp ứng các tiêu chí của sản phẩm quốc gia nêu tại Quyết định 2441/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nhu cầu sản phẩm đối với thị trường trong nước hoặc xuất khẩu;

- Khả năng thực hiện về năng lực nghiên cứu, năng lực sản xuất, nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có...

5. Định hướng mục tiêu:

- Mục tiêu về khoa học công nghệ: (tạo ra được các công nghệ cụ thể nào? so sánh trình độ với khu vực ASEAN, thế giới ...)

- Mục tiêu kinh tế - xã hội: (tạo được ngành nghề mới, sản phẩm mới nào? đóng góp phát triển kinh tế đối với ngành, lĩnh vực ...)

6. Nội dung thực hiện chủ yếu: (nêu tóm tắt nội dung cần thực hiện của các giai đoạn nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ, sản xuất thương mại hoá sản phẩm; các công nghệ chủ yếu cần giải quyết, quy mô triển khai, sự hợp tác giữa các đơn vị sản xuất, nghiên cứu trong và ngoài nước... để giải quyết mục tiêu đặt ra).

7. Dự kiến sản phẩm: (nêu các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật dự kiến của sản phẩm, so sánh với sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực ASEAN và thế giới).

8. Khả năng và địa chỉ áp dụng: (ở đâu, quy mô triển khai, các căn cứ để triển khai ...)

9. Dự kiến kinh phí thực hiện:

9.1. Dự án khoa học và công nghệ:

Tổng kinh phí:

Trong đó:

- Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước:

- Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng:

9.2. Dự án đầu tư sản xuất:

Tổng kinh phí:

Trong đó:

- Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước:
- Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng

9.3. Thương mại hoá và phát triển thị trường sản phẩm:

Tổng kinh phí:

Trong đó:

- Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước:
- Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng:

10. Hiệu quả tác động:

10.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ: *(nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh, khả năng công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ...)*

10.2. Hiệu quả về kinh tế: *(phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do dự án đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia...so với hiện tại, dự kiến tỷ suất lợi nhuận, tổng doanh thu của sản phẩm...)*

10.3. Hiệu quả về xã hội: *(phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do việc phát triển sản phẩm đem lại gồm tạo lập được doanh nghiệp, vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến, việc làm, phát huy được lợi thế tài nguyên...)*

10.4. Hiệu quả về bảo vệ môi trường: *(phân tích tác động chính của sản phẩm đối với môi trường, phát triển bền vững...)*

11. Đề xuất kiến nghị hỗ trợ: *(nêu chi tiết cơ chế và chính sách cần thiết hỗ trợ giai đoạn từ nghiên cứu đến thương mại hoá sản phẩm, gồm: hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, đào tạo, trang bị thí nghiệm, vốn đầu tư, chính sách thuế, đất đai, xúc tiến thương mại ...)*

11.1. Giai đoạn nghiên cứu và phát triển sản phẩm:

11.2. Giai đoạn hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm:

11.3. Giai đoạn sản xuất sản phẩm, hàng hoá:

THỦ TRƯỞNG
TỔ CHỨC ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu)

(*) Thiết bị này trình bày không quá 05 trang giấy khổ A4.

Bộ...(ghi rõ tên Bộ ngành,
UBND tỉnh, thành phố...)

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT SẢN PHẨM QUỐC GIA

TT	Tên sản phẩm	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và dự kiến sản phẩm	Hiệu quả (về khoa học và công nghệ; về kinh tế - xã hội)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

....., ngày ... tháng ... năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Ghi chú: Kèm theo Tổng hợp đề xuất đặt hàng này là Phiếu đề xuất sản phẩm quốc gia theo Mẫu B1PĐX-SPQG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

DANH MỤC SƠ BỘ SẢN PHẨM QUỐC GIA

TT	Tên sản phẩm	Tổ chức chủ trì	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và dự kiến sản phẩm	Hiệu quả (về khoa học và công nghệ; về kinh tế - xã hội)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
3						

ĐỀ ÁN KHUNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM QUỐC GIA*“Sản phẩm”***I. THÔNG TIN CHUNG**

- 1. Tên Sản phẩm:** *“theo danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”*
- 2. Thuộc Chương trình:** Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.
- 3. Cơ quan chủ quản SPQG:**
- 4. Đơn vị quản lý SPQG:** (do Cơ quan chủ quản giao)
- 5. Phạm vi, đối tượng của đề án:**

II. TỔNG QUAN**1. Đánh giá hiện trạng về nghiên cứu, sản xuất sản phẩm:****1.1. Tình hình ngoài nước:**

- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ, đầu tư sản xuất *(nêu khái quát thông tin về tình hình sản xuất và trình độ công nghệ sản xuất đối với sản phẩm...)*
- Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở nước ngoài *(thị trường hiện tại và nhu cầu của dự kiến ...)*

1.2. Tình hình trong nước:

- Tình hình sản xuất sản phẩm ở trong nước *(quy mô sản xuất, tổng giá trị doanh thu của sản phẩm...)*
- Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở trong nước *(tình hình thị trường hiện tại và dự kiến tổng doanh thu của sản phẩm ...)*
- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm ở trong nước *(nêu khái quát các công trình nghiên cứu mới nhất, nêu rõ quan điểm về tính cấp thiết đối với phát triển công nghệ sản xuất SPQG...)*

2. Định hướng phát triển sản xuất sản phẩm:

- Xu hướng phát triển sản phẩm trên thế giới;
- Định hướng về kế hoạch nghiên cứu, đầu tư sản xuất đối với sản phẩm quốc gia trong nước.

III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN KHUNG

- 1. Mục tiêu tổng quát** *(về khoa học và công nghệ, về kinh tế, xã hội, môi trường cần đạt của đề án; triển vọng phát triển và đóng góp cho nền kinh tế....)*

2. Mục tiêu cụ thể (nêu rõ các chỉ tiêu cần đạt của đề án về khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội và môi trường)

2.1. Mục tiêu kinh tế - xã hội

- Mục tiêu về tạo ngành nghề mới, sản phẩm mới, về hình thành phát triển tổ chức, doanh nghiệp mới...

- Mục tiêu về doanh thu, khả năng chiếm lĩnh thị trường sản phẩm trong và ngoài nước (khả năng thay thế nhập khẩu, tăng cường xuất khẩu...):

- Mục tiêu giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế làm lợi do phát triển sản phẩm đem lại;

- Mục tiêu về khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp được đầu tư sản xuất

- Mục tiêu về việc làm, thu nhập cho người lao động...

- Các mục tiêu khác....

2.1. Mục tiêu về khoa học và công nghệ:

- Mục tiêu về những công nghệ mới, công nghệ cao được tiếp thu, làm chủ hoặc tạo mới và trình độ đạt được so với khu vực và quốc tế...;

- Mục tiêu về đăng ký, công nhận bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

- Mục tiêu về khả năng nâng cao trình độ của sản phẩm;

- Mục tiêu về đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn có liên quan đến sản phẩm quốc gia

- Các mục tiêu khác....

IV. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN KHUNG

1. Nội dung nghiên cứu và phát triển SPQG (nêu cụ thể về số lượng các Dự án KH&CN cần thiết, các nội dung nghiên cứu và phát triển công nghệ chủ yếu phục vụ các sản phẩm quốc gia)

- Nội dung 1.....

- Nội dung 2.....

- Nội dung

2. Nội dung hoàn thiện công nghệ, đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (nêu các nội dung nghiên cứu hoàn thiện công nghệ, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử nghiệm, hình thành các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm quốc gia)

- Nội dung 1.....

- Nội dung 2.....

- Nội dung

3. Nội dung thương mại hóa sản phẩm và phát triển thị trường các sản phẩm quốc gia (nêu các nội dung về tổ chức xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại, mở rộng và phát triển các doanh nghiệp sản xuất SPQG,

- Nội dung 1.....

- Nội dung 2.....

- Nội dung

4. Nội dung hỗ trợ đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển công nghệ (hoàn thiện nâng cao năng lực cơ sở thí nghiệm, đo lường

5. Các nội dung khác (sơ kết, tổng kết việc thực hiện đề án khung...).

Các nội dung trên phải được cụ thể hóa về mức độ, khối lượng công việc, kết quả đạt được; trách nhiệm thực hiện của tổ chức, cá nhân; tiến độ và dự kiến kinh phí thực hiện.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về huy động kinh phí

Kinh phí để thực hiện đề án khung (theo quy định tại khoản 1 mục VI Điều 1 Quyết định 2441/QĐ-TTg).

2. Giải pháp phát triển nguồn lực (về sử dụng và xây dựng đội ngũ cán bộ, nguồn nhân lực KH&CN và cán bộ quản lý; xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm và phát triển sản xuất các sản phẩm quốc gia).

3. Giải pháp hỗ trợ nghiên cứu ((i) hỗ trợ cho: hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm, xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, xây dựng và xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm quốc gia; (ii) hỗ trợ, mua quyền sở hữu công nghệ và tìm kiếm, giải mã bí quyết công nghệ; (iii) thuê chuyên gia, tư vấn nước ngoài, (iv) chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước...).

4. Giải pháp về vốn và ưu đãi thuế (nêu các đề xuất về nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của Nhà nước; vốn vay ưu đãi trong nước và vốn vay từ nước ngoài hoặc từ các tổ chức tài chính quốc tế; các đề xuất ưu đãi về thuế).

5. Giải pháp về sử dụng đất (nêu các đề xuất ưu đãi về giao, thuê quyền sử dụng đất...).

6. Giải pháp hỗ trợ về xúc tiến thương mại và phát triển thị trường (nêu các đề xuất về xúc tiến thương mại ở thị trường trong nước, nước ngoài; xác lập quyền, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối sản phẩm quốc gia...).

7. Các giải pháp khác (nếu có)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUNG

VII. KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN KHUNG

1. Kết quả (về sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, về công nghệ, quy mô tạo ra, các doanh nghiệp mới hình thành, khả năng chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước, tạo ngành nghề mới...).

2. Hiệu quả tác động

2.1. Hiệu quả về khoa học về công nghệ (nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh, khả năng công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ...)

2.2 Hiệu quả về kinh tế (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do dự án đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia...so với hiện tại, dự kiến tỷ suất lợi nhuận, tổng doanh thu của sản phẩm...)

2.3. Hiệu quả về xã hội (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do đề án khung đem lại gồm tạo lập được doanh nghiệp, vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến, việc làm, phát huy được lợi thế tài nguyên,...)

2. 4. Hiệu quả về bảo vệ môi trường (phân tích tác động chính của sản phẩm đối với môi trường, phát triển bền vững...)

....., ngày tháng năm 20

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CHỦ QUẢN SPQG
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ SPQG
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Phụ lục 2
MẪU XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỀ ÁN KHUNG PHÁT TRIỂN
SẢN PHẨM QUỐC GIA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2013/TT-BKHCN
ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Mẫu B5-DAKHCN-SPQG: Thuyết minh dự án KH&CN
2. Mẫu B6-DADT-SPQG: Thuyết minh dự án đầu tư

**THUYẾT MINH TỔNG QUÁT DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM QUỐC GIA**

I - Thông tin chung

1. Tên Dự án KH&CN:	
2. Cơ quan chủ quản SPQG:	
3. Thời gian thực hiện: Từ tháng /20... đến tháng /20.....	
4. Kinh phí thực hiện: triệu đồng Trong đó: 4.1 Kinh phí Dự án KH&CN: triệu đồng - Từ ngân sách sự nghiệp KH&CN: triệu đồng - Từ các nguồn khác: triệu đồng 4.2 Kinh phí đầu tư: triệu đồng	
5. Chủ nhiệm Dự án KH&CN Họ và tên: Học hàm /học vị: Chức danh khoa học: Mobile: E-mail: Địa chỉ cơ quan: Địa chỉ nhà riêng:	
6. Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN Tên tổ chức: Điện thoại: Fax: E-mail: Địa chỉ:	

7. Các tổ chức phối hợp			
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Bộ chủ quản
1			
2			

8. Xuất xứ Dự án KH&CN

8.1. Nguồn hình thành (*thuộc lĩnh vực ưu tiên nào theo quyết định 2441/QĐ- TTg, phục vụ cho phát triển sản phẩm quốc gia nào, danh mục SPQG nào được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...*)

8.2. Các văn bản liên quan đến Dự án KH&CN (*liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý có liên quan đến Dự án KH&CN...*)

9. Tổng quan tình hình nghiên cứu sản phẩm quốc gia ở trong và ngoài nước
(nêu khái quát những thông tin cơ bản, mới nhất về tình hình nghiên cứu triển khai trong và ngoài nước: thể hiện sự am hiểu và nắm bắt được thông tin về lĩnh vực nghiên cứu, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính cấp thiết và khả thi của dự án KH&CN...)

9.1. Ngoài nước:

9.2. Trong nước:

9.3. Luận giải về sự cần thiết của Dự án:

II- Mục tiêu, nội dung chủ yếu của Dự án KH&CN

10	Mục tiêu của Dự án KH&CN			
	10.1. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (nêu rõ việc nắm bắt, làm chủ và nâng cao những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ ra sao so với trong khu vực và quốc tế .) 10.2. Mục tiêu về kinh tế - xã hội (nêu rõ việc thực hiện Dự án KH&CN giải quyết những mục tiêu gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển của ngành lĩnh vực nào .)			
11	Nội dung nghiên cứu (liệt kê những nội dung trọng tâm để thực hiện mục tiêu của Dự án, nêu bật được những nội dung mới và phù hợp để giải quyết vấn đề đặt ra...)			
12	Tiến độ thực hiện			
TT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BĐ-KT)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1				
2				
3				

II. Sản phẩm của Dự án KH&CN

13	Dạng kết quả dự kiến của Dự án KH&CN					
	I	II	III			
	♦ Dây chuyền công nghệ	♦ Quy trình công nghệ	♦ Chương trình máy tính			
	♦ Sản phẩm	♦ Phương pháp	♦ Đề án quy hoạch triển khai			
	♦ Thiết bị, máy móc	♦ Quy phạm	♦ Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khả thi			
	♦ Vật liệu	♦ Tiêu chuẩn	♦ Khác			
	♦ Giống cây trồng					
	♦ Giống gia súc					
14	Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II, III)					
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học				Chú thích
1	2	3				4
15	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả I)					
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Du kiến Số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
16	Địa điểm và thời gian ứng dụng (ghi rõ tên sản phẩm cụ thể, địa chỉ và thời gian ứng dụng các sản phẩm của Dự án KH&CN)					
TT	Tên sản phẩm	Địa chỉ	Thời gian		Ghi chú	
17	Hiệu quả của Dự án KH&CN					
17.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ (có được công nghệ, sản phẩm gì được tạo ra, công nghệ, sản phẩm gì được hoàn thiện, công nghệ gì được bản địa hoá, tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đối ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh.) 17.2. Hiệu quả về kinh tế (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do Dự án KH&CN đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia ... so với hiện tại) 17.3. Hiệu quả về xã hội (ảnh hưởng tác động do thực hiện dự án KH&CN đem lại như tạo công ăn việc làm, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm, tăng thu nhập cho người lao động.)						

IV. Danh mục các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN

(Phụ lục 1 kèm theo Thuyết minh)

V. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN

(Phụ lục 2 kèm theo Thuyết minh)

**THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CHỦ QUẢN SPQG¹**
(Ho, tên, chữ ký và đóng dấu)

... .., ngày tháng năm 20...
**THỦ TRƯỞNG
TỔ CHỨC CHỦ TRÌ DỰ ÁN KH&CN**
(Ho, tên, chữ ký và đóng dấu)

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN KH&CN
(Ho, tên và chữ ký)

¹ Chỉ ký khi phê duyệt



Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN KH&CN

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức, Cá nhân chủ trì	Mục tiêu chủ yếu	Nội dung chủ yếu	Sản phẩm và các chỉ tiêu KT -KT chủ yếu	Thời gian thực hiện		Hiệu quả KH&CN và KT-XH	Ghi chú
						Bắt đầu	Kết thúc		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
I.	Các đề tài								
II.	Các dự án SXTN								

Phụ lục 2

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN KH&CN

STT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức chủ trì	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Phân bổ kinh phí sự nghiệp KH&CN theo từng năm (triệu đồng)					Ghi chú
			Tổng kinh phí	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	Nguồn khác	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I.	Các đề tài										
1											
2											
3											
II.	Các dự án SXTN										
1											
2											
3											
	Tổng cộng										

THUYẾT MINH TÓM TẮT² DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM QUỐC GIA

I. Thông tin chung về Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (viết tắt là Dự án đầu tư).

1. Tên Dự án đầu tư:
2. Cơ quan chủ quản SPQG:
3. Thời gian thực hiện: - Giai đoạn 1: Từ tháng /20... đến tháng /20.... - Giai đoạn 2: Từ tháng .../20... đến tháng .../20.... - Giai đoạn
4. Quy mô đầu tư dự án Tổng mức đầu tư: triệu đồng Cơ cấu nguồn vốn: 4.1 Kinh phí tự có: triệu đồng 4.2 Kinh phí khác: triệu đồng 4.3 Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước:.....triệu đồng
5. Giám đốc Dự án đầu tư Họ và tên: Học hàm / học vị: Chức danh khoa học: Mobile: E-mail: Địa chỉ cơ quan: Địa chỉ nhà riêng:
6. Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư Tên tổ chức: Điện thoại: Fax: E-mail: Địa chỉ:

² Bản Thuyết minh này chỉ thể hiện các nội dung được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chỉ sự nghiệp KII&CN đối với Dự án đầu tư sản xuất.

7. Các tổ chức phối hợp (nếu có)			
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Bộ chủ quản
1			
2			
8. Địa điểm, quy mô dự án đầu tư:			
9. Thông tin về Dự án đầu tư			
9.1. Xuất xứ công nghệ: <i>(Nêu rõ nguồn gốc công nghệ của dự án đầu tư, từ kết quả trong nước hoặc chuyển giao từ nước ngoài...)</i> 9.2. Năng lực của tổ chức chủ trì - Năng lực về sản xuất: <i>(năng lực về vốn, nhân lực, đất đai, điều kiện sản xuất khác...)</i> - Năng lực về khoa học và công nghệ: <i>(thiết bị, trình độ kỹ thuật, điều kiện con người, cơ sở vật chất...)</i> 9.3. Khả năng huy động, phối hợp <i>(về nhân lực, tiềm lực sản xuất, khoa học và công nghệ....)</i>			
10. Căn cứ xây dựng Dự án đầu tư			
10.1. Căn cứ pháp lý <i>(liệt kê đầy đủ các văn bản quyết định có liên quan đến dự án đầu tư, liên quan đến Quyết định 2441/QĐ- TTg, ...)</i> 10.2. Căn cứ thực tế <i>(sự cần thiết đối với dự án đầu tư, bối cảnh thị trường, tính khả thi về năng lực như vốn, công nghệ, về cung cấp và tiêu thụ sản phẩm...)</i> 10.3. Luận giải các nội dung đề nghị hỗ trợ kinh phí ngân sách <i>(sự cần thiết, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính cấp thiết và khả thi đối với các nội dung đề nghị hỗ trợ...)</i>			

II. Mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện Dự án đầu tư

11. Mục tiêu của Dự án đầu tư

11.1. Mục tiêu kinh tế - xã hội (được lượng hoá bằng các chỉ tiêu như năng suất, công suất, chất lượng của sản phẩm, phục vụ xuất khẩu hay tiêu dùng trong nước, giải quyết những mục tiêu gì phục vụ chiến lược phát triển của ngành lĩnh vực chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, ...)

11.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (nêu rõ làm chủ và nâng cao những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ ra sao so với trong khu vực và quốc tế...)

12. Nội dung (liệt kê những nội dung trọng tâm cần hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước chỉ sự nghiệp KH&CN để thực hiện mục tiêu của Dự án đầu tư. .)

- Nội dung 1.....

- Nội dung 2.....

- Nội dung

13. Tiến độ thực hiện

TT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BĐ-KT)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1				
2				
3				

14. Các giải pháp thực hiện dự án đầu tư (liệt kê những giải pháp chủ yếu để thực hiện dự án....)

III. Sản phẩm của dự án đầu tư

15	Dạng kết quả dự kiến của Dự án đầu tư				
	I	II	III		
	♦ Dây chuyền công nghệ	♦ Quy trình công nghệ	♦ Chương trình máy tính		
	♦ Sản phẩm	♦ Phương pháp	♦ Đề án quy hoạch triển khai		
	♦ Thiết bị, máy móc	♦ Quy phạm	♦ Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khả thi		
	♦ Vật liệu	♦ Tiêu chuẩn	♦ Khác		
	♦ Giống cây trồng				
	♦ Giống gia súc				
16	Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II, III)				
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học			Chú thích
1	2	3			4
17	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả I)				
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng		Dự kiến Số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự Trong nước Thế gới	
1	2	3	4	5	6
1					
2					
18	Địa điểm và thời gian ứng dụng (ghi rõ tên sản phẩm cụ thể, địa chỉ và thời gian ứng dụng các sản phẩm của Dự án đầu tư)				
TT	Tên sản phẩm	Địa chỉ	Thời gian		Ghi chú
1					
2					
19.	Hiệu quả của Dự án đầu tư				
19.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ (có được công nghệ, sản phẩm gì được tạo ra, công nghệ, sản phẩm gì được hoàn thiện, công nghệ gì được bản địa hoá, tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh...) 19.2. Hiệu quả về kinh tế (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do Dự án mang lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia... so với hiện tại) 19.3. Hiệu quả về xã hội - môi trường (ảnh hưởng tác động, tạo công ăn việc làm, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm, tăng thu nhập cho người lao động...)					

IV. Danh mục các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư

(Phụ lục 1 kèm theo Thuyết minh)

V. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư

(Phụ lục 2 kèm theo Thuyết minh)

VI. Kiến nghị

..... ngày, tháng, năm 20..

**THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CHỦ QUẢN SPQG**
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG
TỔ CHỨC CHỦ TRÌ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức, Cá nhân chủ trì	Mục tiêu chủ yếu	Nội dung chủ yếu	Sản phẩm và các chỉ tiêu KT -KT chủ yếu	Thời gian thực hiện		Ghi chú
						Bắt đầu	Kết thúc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Phụ lục 2

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

STT	Tên nhiệm vụ	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Phân bổ kinh phí sự nghiệp KH&CN theo các năm (triệu đồng)					Ghi chú
		Tổng kinh phí	Kinh phí SN KH&CN	Nguồn khác	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20...	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1										
2										
3										
	Tổng cộng									

